



**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu
và Xây dựng Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh số 0103014768

ngày 1 tháng 12 năm 2006

Giấy chứng nhận

0100105616

ngày 23 tháng 10 năm 2015

đăng ký doanh nghiệp

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105616 ngày 23 tháng 10 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Chi

Chủ tịch (từ ngày 20/4/2017)

Ông Vũ Quý Hà

Chủ tịch (đến ngày 20/4/2017)

Ông Đỗ Trọng Quỳnh

Thành viên

Ông Lê Đăng Dũng

Thành viên

Ông Trần Tuấn Anh

Thành viên (từ ngày 20/4/2017)

Ông Phạm Văn Hải

Thành viên (từ ngày 20/4/2017)

Bà Nghiêm Phương Nhi

Thành viên (từ ngày 20/4/2017)

Ông Nguyễn Anh Tùng

Thành viên (từ ngày 20/4/2017)

Ông Hoàng Nguyên Học

Thành viên (đến ngày 20/4/2017)

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Thành viên (đến ngày 20/4/2017)

Ông Nguyễn Thiệu Quang

Thành viên (đến ngày 20/4/2017)

Ông Đoàn Châu Phong

Thành viên (đến ngày 20/4/2017)

Ông Đinh Việt Tùng

Thành viên (đến ngày 20/4/2017)

Ông Nguyễn Đình Thiết

Thành viên (đến ngày 20/4/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Trọng Quỳnh

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Điệp

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Doanh Yên

Phó Tổng Giám đốc

Ông Dương Văn Mậu

Phó Tổng Giám đốc

Ông Thân Thế Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Vinaconex

34 Láng Hạ, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đ. Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-08-2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28-08-2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo đến Thuyết minh 42 về khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty như sau:

- Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu "ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam" có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Trong đó, ý kiến kết luận về vấn đề này có thể làm phát sinh khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ.
- Ngày 29 tháng 7 năm 2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Bộ Công An đã đến làm việc với Tổng Công ty và công bố Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46-P10 ngày 24 tháng 7 năm 2014 liên quan đến việc thiết kế, phê duyệt, sản xuất và xây lắp tuyến ống nước truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà (giai đoạn 1) của Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với Cơ quan Cảnh sát điều tra – Bộ Công An và cơ quan pháp luật khác có liên quan để báo cáo, giải trình và làm rõ hơn các nội dung có liên quan theo yêu cầu.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 17-02-163-SX-R



Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-08-2017

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.095.357.436.347	5.068.202.962.067
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	668.310.699.324	667.145.087.229
Tiền	111		343.310.699.324	612.145.087.229
Các khoản tương đương tiền	112		325.000.000.000	55.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		635.891.958.094	574.007.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	635.891.958.094	574.007.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.067.131.191.399	3.106.258.627.022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	1.785.182.335.123	1.987.109.075.102
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	613.294.963.620	589.809.000.924
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11(a)	580.089.290.451	481.449.917.963
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	387.203.720.354	346.768.291.567
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(298.639.118.149)	(298.877.658.534)
Hàng tồn kho	140	14	589.398.591.570	554.362.042.977
Hàng tồn kho	141		591.705.804.581	556.669.255.988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.307.213.011)	(2.307.213.011)
Tài sản ngắn hạn khác	150		134.624.995.960	166.429.304.839
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	862.899.397
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		68.341.083.963	63.125.715.661
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21(a)	23.265.084.839	15.781.979.242
Tài sản ngắn hạn khác	155		43.018.827.158	86.658.710.539

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5.037.724.373.500	5.352.175.702.978
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.489.362.456.203	1.780.593.227.321
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11(b)	1.489.362.456.203	1.780.593.227.321
Tài sản cố định	220		130.596.400.695	130.333.461.467
Tài sản cố định hữu hình	221	15	118.432.448.695	118.169.509.467
<i>Nguyên giá</i>	222		265.115.622.738	257.402.197.238
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(146.683.174.043)	(139.232.687.771)
Tài sản cố định vô hình	227	16	12.163.952.000	12.163.952.000
<i>Nguyên giá</i>	228		12.269.952.000	12.269.952.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(106.000.000)	(106.000.000)
Bất động sản đầu tư	230	17	486.587.485.017	504.131.534.481
<i>Nguyên giá</i>	231		752.708.692.897	752.708.692.897
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(266.121.207.880)	(248.577.158.416)
Tài sản dở dang dài hạn	240		121.103.642.516	112.149.184.336
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	121.103.642.516	112.149.184.336
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.805.965.338.720	2.823.722.107.562
Đầu tư vào công ty con	251	8(b)	1.913.788.530.255	1.891.147.787.755
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	8(b)	1.342.182.820.166	1.672.182.820.166
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8(b)	494.964.630.600	165.259.630.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8(b)	(974.970.642.301)	(994.868.130.959)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8(a)	30.000.000.000	90.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.109.050.349	1.246.187.811
Chi phí trả trước dài hạn	261		4.109.050.349	1.246.187.811
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.133.081.809.847	10.420.378.665.045

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)


Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.279.559.629.856	4.728.428.429.513
Nợ ngắn hạn	310		4.038.997.526.289	4.290.290.015.977
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.803.105.615.862	2.038.095.584.588
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	723.126.002.229	774.437.172.922
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21(b)	465.390.871	1.659.914.253
Phải trả người lao động	314		23.525.214.129	36.157.880.521
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22(a)	257.427.767.967	336.603.827.292
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23(a)	26.780.699.976	27.052.462.692
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	357.099.106.389	349.357.653.218
Vay ngắn hạn	320	25(a)	687.872.775.012	723.099.439.648
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	146.429.428.011	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	13.165.525.843	3.826.080.843
Nợ dài hạn	330		240.562.103.567	438.138.413.536
Chi phí phải trả dài hạn	333	22(b)	14.620.136.000	14.620.136.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23(b)	149.356.940.481	159.019.364.330
Vay dài hạn	338	25(b)	76.585.027.086	117.037.460.749
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	-	147.461.452.457
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5.853.522.179.991	5.691.950.235.532
Vốn chủ sở hữu	410	28	5.738.905.851.186	5.530.260.273.621
Vốn cổ phần	411	29	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
Quỹ đầu tư và phát triển	418	31	359.317.561.144	359.317.561.144
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		607.376.658.042	398.731.080.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		378.211.808.423	32.270.964.420
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	421b		229.164.849.619	366.460.116.057
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	28	114.616.328.805	161.689.961.911
Nguồn kinh phí	431		114.616.328.805	161.689.961.911
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.133.081.809.847	10.420.378.665.045

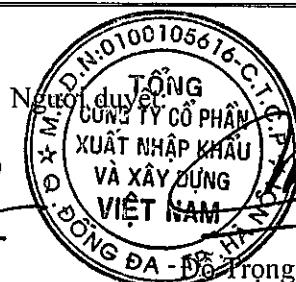
28 -08- 2017

Người lập:


 Nguyễn Lê Thu Hiền
 Kế toán


 Vũ Nhất
 Kế toán trưởng


 Đỗ Trọng Quỳnh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

7 

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	1.263.373.966.615	950.614.294.831
Giá vốn hàng bán	11	34	1.139.454.435.721	863.427.553.162
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		123.919.530.894	87.186.741.669
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	158.601.378.750	167.445.036.938
Chi phí tài chính	22	36	(278.790.273)	(5.977.174.936)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.021.372.953	14.004.052.470
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	53.638.565.285	39.327.849.037
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		229.161.134.632	221.281.104.506
Thu nhập khác	31		4.305.043	1.722.283.316
Chi phí khác	32		590.056	198.968.618
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.714.987	1.523.314.698
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		229.164.849.619	222.804.419.204
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		229.164.849.619	222.804.419.204

28-08-2017

Người lập:



Nguyễn Lê Thu Hiền
Kế toán

Người duyệt:



Vũ Nhất
Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		229.164.849.619	222.804.419.204
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		24.994.535.736	23.974.062.396
Các khoản dự phòng	03		(20.136.029.043)	(46.471.993.610)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.019.551.958	15.704.670.682
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(157.495.522.535)	(160.185.648.340)
Chi phí lãi vay	06		17.021.372.953	14.004.052.470
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		94.568.758.688	69.829.562.802
Biến động các khoản phải thu	09		162.185.181.366	818.076.564.782
Biến động hàng tồn kho	10		(35.036.548.593)	19.071.073.851
Biến động các khoản phải trả	11		(378.755.566.777)	(931.487.787.847)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.999.963.141)	1.796.536.298
			(159.038.138.457)	(22.714.050.114)
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.755.578.988)	(15.294.661.872)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(71.693.445)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.211.851.500)	(82.529.543.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(189.005.568.945)	(120.609.948.777)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(16.667.883.680)	(4.366.842.358)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	1.051.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(290.939.636.249)	(92.024.129.670)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		460.178.508.443	172.260.302.237
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(46.140.742.500)	(26.782.043.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		23.792.640.000	51.178.188.785
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		115.332.827.658	129.124.082.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		245.555.713.672	230.440.558.184

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33		747.641.384.621	716.952.834.430
Tiền trả nợ gốc vay	34		(803.434.639.280)	(662.854.387.698)
Tiền trả cổ tức	36		(7.349.100)	(1.790.137.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.800.603.759)	52.308.308.822
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		749.540.968	162.138.918.229
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7	667.145.087.229	506.246.830.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		416.071.127	(85.219.804)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	668.310.699.324	668.300.528.427

28-08-2017

Người lập:



Nguyễn Lê Thu Hiền
Kế toán



Vũ Nhất
Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm hợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước, công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các loại hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 11 đơn vị phụ thuộc (1/1/2017: 12 đơn vị phụ thuộc) như sau:

1. Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc;
2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc;
3. Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah;
4. Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt;
5. Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa;
6. Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ;
7. Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ;
8. Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ;
9. Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ;
10. Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 dự án Khu đô thị Bắc An Khánh; và
11. Ban Điều hành Dự án xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết, 2 công ty liên doanh và 10 đơn vị đầu tư góp vốn khác (1/1/2017: 27 công ty con, 8 công ty liên kết, 2 công ty liên doanh và 9 đơn vị đầu tư góp vốn khác) (Thuyết minh 8(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 702 nhân viên (1/1/2017: 754 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ tài sản khác	2 – 4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 25 năm
- nhà cửa và vật kiến trúc 10 – 47 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(I) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tổng Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu hoạt động xây lắp*

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.944.816.330	3.155.166.295
Tiền gửi ngân hàng	340.365.882.994	608.989.920.934
Các khoản tương đương tiền	325.000.000.000	55.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	668.310.699.324	667.145.087.229
	<hr/>	<hr/>

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	635.891.958.094	574.007.900.000
	635.891.958.094	574.007.900.000
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	90.000.000.000
	(*)	(*)
	<hr/>	<hr/>

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/6/2017				1/1/2017			
	Địa chỉ	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con									
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Hà Nội	55,14	55,14	63.629.128.791	-	55,14	55,14	63.629.128.791	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	Hà Nội	51,23	51,23	95.559.621.809	-	51,23	51,23	95.559.621.809	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	Hà Nội	100,00	100,00	3.500.000.000	3.500.000.000	100,00	100,00	3.500.000.000	3.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 (*)	Hà Nội	36,00	36,00	36.999.031.017	-	36,00	36,00	36.999.031.017	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	Hà Nội	54,33	54,33	84.072.109.967	-	54,33	54,33	84.072.109.967	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Đà Nẵng	73,59	73,59	8.313.000.000	8.313.000.000	73,59	73,59	8.313.000.000	8.313.000.000
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Hà Nội	52,60	52,60	34.338.162.683	-	52,60	52,60	34.338.162.683	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	Nghệ An	51,93	51,93	8.565.440.415	4.704.636.616	51,93	51,93	8.565.440.415	4.650.555.550
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	Khánh Hòa	82,16	82,16	14.402.806.485	-	82,16	82,16	14.402.806.485	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Quảng Nam	51,00	51,00	65.709.154.062	-	51,00	51,00	35.109.154.062	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Đồng Tháp	57,33	86,55	10.200.000.000	7.380.303.090	57,33	86,55	10.200.000.000	7.649.987.858
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Lào Cai	76,33	78,35	317.000.007.633	-	76,33	78,35	317.000.007.633	-
▪ Công ty Cổ phần VIMECO	Hà Nội	51,41	51,40	74.742.411.830	-	51,41	51,40	74.742.411.830	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	76,25	77,15	51.589.090.505	25.845.475.993	76,25	77,15	51.589.090.505	21.432.370.586
▪ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Hà Nội	51,00	51,00	6.799.399.132	6.799.399.132	51,00	51,00	6.799.399.132	5.658.779.248
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Đắc Lắc	56,90	56,90	6.160.000.000	6.160.000.000	56,90	56,90	6.160.000.000	6.160.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		% sở hữu % quyền trực tiếp biểu quyết		30/6/2017		% sở hữu % quyền trực tiếp biểu quyết		1/1/2017	
	Địa chỉ			Giá gốc VND	Dự phòng VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Hà Nội	75,00	85,26	4.770.541.550	-	75,00	85,26	4.770.541.550	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	Hà Nội	51,00	51,00	42.880.769.436	-	51,00	51,00	42.880.769.436	-
▪ Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	Hà Nội	51,00	52,33	8.440.856.790	3.530.892.962	51,00	52,33	8.440.856.790	3.530.892.962
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Hà Nội	53,56	53,56	192.800.000.000	43.088.265.841	53,56	53,56	192.800.000.000	38.883.748.540
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	Hà Nội	70,00	70,00	49.000.000.000	-	70,00	70,00	49.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Hà Nội	55,00	55,00	110.000.000.000	1.386.162.296	55,00	55,00	110.000.000.000	1.567.577.067
▪ Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	Hòa Bình	51,00	51,20	255.000.000.000	-	51,00	51,20	255.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	95,51	95,51	23.500.000.000	-	95,51	95,51	47.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	Hà Nội	59,12	59,12	22.666.520.900	22.666.520.900	59,12	59,12	22.666.520.900	22.666.520.900
▪ Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	Hà Nội	99,99	99,99	116.650.477.250	-	99,99	99,99	101.109.734.750	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	Hà Nội	100,00	100,00	206.500.000.000	21.919.443.744	100,00	100,00	206.500.000.000	22.387.494.019
				1.913.788.530.255	155.294.100.574				

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		30/6/2017				1/1/2017			
	Địa chỉ	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết									
▪ Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00	50,00	340.269.000.000	340.269.000.000	50,00	50,00	340.269.000.000	340.269.000.000
▪ Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	Hà Nội	29,00	29,00	114.179.871.113	8.623.915.013	29,00	29,00	114.179.871.113	2.999.160.148
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	Hà Nội	29,19	29,19	110.915.000.000	-	29,19	29,19	110.915.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	44,20	48,53	13.260.000.000	-	44,20	48,53	13.260.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00	30,00	600.000.000.000	392.283.814.786	30,00	30,00	600.000.000.000	424.631.249.436
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hải Dương	30,36	40,48	40.833.913.053	38.028.913.053	30,36	40,48	40.833.913.053	38.028.913.053
▪ Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (**)	Hà Nội	-	-	-	-	33,00	37,00	330.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	Hà Nội	35,39	35,39	13.184.836.000	-	35,39	35,39	13.184.836.000	-
▪ Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00	21,00	104.227.700.000	4.383.723.014	21,00	21,00	104.227.700.000	3.385.651.268
▪ Công ty Cổ phần Vipaco	Hà Nội	21,25	21,25	5.312.500.000	5.312.500.000	21,25	21,25	5.312.500.000	5.312.500.000
				1.342.182.820.166	788.901.865.866				
</									

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	% sở hữu trực tiếp % quyền biểu quyết		30/6/2017		% sở hữu trực tiếp % quyền biểu quyết		1/1/2017	
				Giá gốc VND	Dự phòng VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (**)	Hà Nội	-	-	330.000.000.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex	Khánh Hòa	5,00	5,00	100.000.000	-	5,00	5,00	100.000.000	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Hà Nội	1,08	1,08	40.000.000.000	-	1,08	1,08	40.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đà Nẵng	6,54	6,54	24.000.000.000	-	6,54	6,54	24.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	1,12	1,12	52.466.753.930	18.421.946.241	1,12	1,12	52.761.753.930	20.725.215.756
▪ Quỹ Đầu tư Phát triển Việt Nam	Hà Nội	4,90	4,90	10.080.000.000	-	4,90	4,90	10.080.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	Đà Nẵng	19,00	19,00	9.500.000.000	9.500.000.000	19,00	19,00	9.500.000.000	9.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	Hà Nội	2,13	2,13	362.205.882	-	2,13	2,13	362.205.882	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	Hà Nội	5,73	5,73	3.450.000.000	-	5,73	5,73	3.450.000.000	-
▪ Công ty TNHH VINA SANWA	Hà Nội	12,37	12,37	25.005.670.788	2.852.729.620	12,37	12,37	25.005.670.788	3.615.514.568
				494.964.630.600	30.774.675.861			165.259.630.600	33.840.730.324
				3.750.935.981.021	974.970.642.301			3.728.590.238.521	994.868.130.959

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 thấp hơn 50%. Tuy nhiên, Tổng Công ty chiếm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 và có quyền kiểm soát thông qua việc chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(**) Từ ngày 12 tháng 1 năm 2017, Công ty tài chính cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) đã chính thức sáp nhập vào Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) theo Quyết định số 2400/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì (i) đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của các đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và (ii) các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới		
An Khánh	774.449.779.569	773.894.790.855
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	183.257.928.758	383.997.292.100
Ban Quản lý Dự án Thăng Long	91.625.292.024	124.289.731.889
Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội	88.529.271.639	88.529.271.639
Các khách hàng khác	647.320.063.133	616.397.988.619
	<hr/>	<hr/>
	1.785.182.335.123	1.987.109.075.102
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	774.449.779.569	773.894.790.855
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	16.761.850.430	38.773.295.890
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	4.743.163.492	4.671.529.055
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	1.850.175.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	1.739.627.400	1.739.627.400
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	1.263.785.093	1.263.785.093
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	1.204.236.892	7.144.009
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	933.822.580	933.822.580
Công ty Cổ phần VIMECO	407.793.782	191.985.873
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	374.765.490	76.595.956.171
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	114.253.450	1.928.088.623
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	1.200.000	1.200.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	-	29.784.365
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	-	15.916.667
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	-	1.232.031.862
	803.844.453.178	901.278.958.443

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	119.191.214.568	119.654.591.956
Công ty Cổ phần VIMECO	96.832.793.055	88.217.172.171
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	23.706.826.749	31.690.858.101
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	21.577.790.716	12.521.682.460
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	13.456.919.654	13.456.919.654
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương Mại Vinaconex	10.632.648.505	25.164.622.130
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	10.251.000.000	22.327.862.078
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	9.257.847.499	351.581.140
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	4.222.925.940	4.106.795.940
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	1.854.441.455	2.735.911.055
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	1.140.457.038	1.327.680.417
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	423.878.700	423.878.700
Trả trước cho người bán là bên thứ ba		
Các nhà cung cấp khác	300.746.219.741	267.829.445.122
	<hr/> 613.294.963.620	<hr/> 589.809.000.924 <hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Phải thu về cho vay****(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Loại tiền	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Vinaconex 27 (*)	VND	19.066.036.193	19.066.036.193
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng (*)	VND	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn (*)	VND	17.305.476.634	17.305.476.634
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4 (*)	VND	17.228.252.588	18.859.455.645
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng (*)	VND	14.851.097.903	14.851.097.903
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	VND	4.383.959.648	6.883.959.648
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17 (*)	VND	1.133.000.000	1.133.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (**)	VND	85.974.349.347	25.034.713.098
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Khoáng sản Vinaconex (*)	VND	5.057.768.353	5.057.768.353
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex 45 (*)	VND	4.405.333.041	4.405.333.041
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	VND	3.568.358.055	3.568.358.055
Công ty Vikowa Liên doanh (*)	VND	2.244.393.380	2.244.393.380
Cho các bên khác vay	VND	429.371.363	429.371.363
		193.647.396.505	136.838.963.313
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng		386.441.893.946	344.610.954.650
		580.089.290.451	481.449.917.963

(*) Các khoản phải thu này đã quá hạn và được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

(**) Các khoản phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí chịu lãi suất 5,5% - 6,9%, không có đảm bảo và có thời hạn thu hồi theo điều khoản vay của từng khế ước.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan					
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	USD	1,5%	2021	1.746.125.087.000	1.960.119.765.440
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	USD	LIBOR USD 6 tháng + 0,7%	2019	98.770.762.230	118.629.342.595
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	USD	3,23%	2018	30.908.500.919	46.455.073.936
				<hr/>	<hr/>
				1.875.804.350.149	2.125.204.181.971
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(386.441.893.946)	(344.610.954.650)
				<hr/>	<hr/>
				1.489.362.456.203	1.780.593.227.321
				<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu về lãi vay	220.519.961.148	193.941.698.272
Phải thu về cổ tức	63.471.642.001	47.984.850.000
Phải thu bảo lãnh	52.839.528.652	55.603.442.637
Tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án 97 – 99		
Láng Hạ với Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	36.426.795.271	36.123.667.795
Phải thu khác	13.945.793.282	13.114.632.863
	387.203.720.354	346.768.291.567

Trong phải thu ngắn hạn khác có phải thu từ bên liên quan như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	71.503.820.378	71.503.820.378
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	55.576.863.165	38.822.261.774
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	54.998.774.446	54.964.942.956
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	42.532.556.550	41.686.185.617
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	14.850.000.001	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	10.420.331.105	10.420.331.105
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	8.323.635.117	255.922.592
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	7.879.775.328	199.945.900
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	6.749.674.695	4.667.853.195
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	6.302.434.360	6.302.434.360
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	2.929.216.882	2.929.216.882
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	2.448.253.354	2.645.017.187
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	1.159.393.764	1.159.393.764
Công ty Cổ phần VIMECO	1.000.533.673	8.800.762.351
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	743.930.407	2.652.000.000
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	293.842.874	4.213.064.620
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	250.502.200	80.057.250
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	233.196.977	2.448.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	157.803.606	3.222.110.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	117.448.871	9.879.071
	288.471.987.753	256.983.199.902

Khoản phải thu về lãi vay từ các bên liên quan không có đảm bảo và có thời hạn thu hồi theo điều khoản vay của từng khế ước.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

		30/6/2017			1/1/2017			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn – Phải thu về cho vay ngắn hạn								
Công ty Cổ phần								
Vinaconex 27	Trên 3 năm	19.066.036.193	19.066.036.193	-	Trên 3 năm	19.066.036.193	19.066.036.193	-
Công ty Cổ phần Xây								
dựng Số 4	Trên 3 năm	17.228.252.588	17.228.252.588	-	Trên 3 năm	18.859.455.645	18.859.455.645	-
Công ty Cổ phần Xây								
dựng và Xuất nhập khẩu								
Quyết Thắng	Trên 3 năm	18.000.000.000	18.000.000.000	-	Trên 3 năm	18.000.000.000	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần								
Vinaconex Sài Gòn	Trên 3 năm	17.305.476.634	17.305.476.634	-	Trên 3 năm	17.305.476.634	17.305.476.634	-
Công ty Cổ phần								
Vinaconex Đà Nẵng	Trên 3 năm	14.851.097.903	14.851.097.903	-	Trên 2 năm	14.851.097.903	14.851.097.903	-
Các khoản cho vay khác	Trên 3 năm	13.269.866.137	13.269.866.137	-	Trên 3 năm	13.269.866.137	13.269.866.137	-
		99.720.729.455	99.720.729.455	-		101.351.932.512	101.351.932.512	-

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30/6/2017					1/1/2017			
Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Nợ quá hạn – Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác								
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	Trên 3 năm	71.503.820.378	71.503.820.378	-	Trên 3 năm	71.503.820.378	71.503.820.378	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	6 tháng - trên 3 năm	43.466.379.130	39.397.149.431	4.069.229.699	Trên 3 năm	42.620.008.197	38.004.486.759	4.615.521.438
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	6 tháng - trên 3 năm	59.741.937.938	43.889.279.054	15.852.658.884	Trên 3 năm	59.636.472.011	43.889.279.054	15.747.192.957
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Trên 3 năm	11.652.362.967	11.652.362.967	-	Trên 3 năm	11.652.362.967	11.652.362.967	-
Các khoản phải thu khác	Trên 3 năm	32.504.554.744	32.475.776.864	28.777.880	Trên 3 năm	32.504.554.744	32.475.776.864	28.777.880
		<u>218.869.055.157</u>	<u>198.918.388.694</u>	<u>19.950.666.463</u>		<u>217.917.218.297</u>	<u>197.525.726.022</u>	<u>20.391.492.275</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	<u>298.639.118.149</u>	<u>298.877.658.534</u>
--------------------------------------	------------------------	------------------------

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn căn cứ vào thời gian quá hạn và mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	591.705.804.581	2.307.213.011	556.669.255.988	2.307.213.011

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án Vinata Tower	297.368.948.421	189.276.759.796
Dự án Bảo tàng Hà Nội (*)	88.834.798.236	88.834.798.236
Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (**)	57.665.350.901	57.665.350.901
Dự án Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh	41.729.337.564	75.271.656.832
Khu đất tại Lô TK02 - XD đường điện Biên Phủ	13.376.553.294	3.820.290.638
Dự án đê Bàn Thạch	12.872.966.812	25.682.725.246
Các dự án khác tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (**)	10.360.111.977	10.360.111.977
Dự án 97 – 99 Láng Hạ	6.681.153.466	27.789.488.236
Các dự án khác	62.816.583.910	77.968.074.126
	591.705.804.581	556.669.255.988

(*) Dự án Bảo tàng Hà Nội đã hoàn thành trong năm 2015, hiện đang trong quá trình quyết toán với Sở Xây dựng Hà Nội.

(**) Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và các dự án khác tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đã được hoàn thành trong năm 2016, hiện đang trong quá trình quyết toán với Bộ Khoa học Công nghệ.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 2.307 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1/1/2017: 2.307 triệu VND) được lập dự phòng 100%.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	205.885.425.206	8.581.921.538	9.260.019.555	26.961.534.525	6.713.296.414	257.402.197.238
Tăng trong kỳ	-	79.545.500	224.000.000	7.409.880.000	-	7.713.425.500
Số dư cuối kỳ	205.885.425.206	8.661.467.038	9.484.019.555	34.371.414.525	6.713.296.414	265.115.622.738
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	101.134.383.034	7.757.960.260	6.422.722.917	19.882.273.884	4.035.347.676	139.232.687.771
Khấu hao trong kỳ	5.661.483.692	364.635.556	513.483.115	695.494.242	215.389.667	7.450.486.272
Số dư cuối kỳ	106.795.866.726	8.122.595.816	6.936.206.032	20.577.768.126	4.250.737.343	146.683.174.043
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	104.751.042.172	823.961.278	2.837.296.638	7.079.260.641	2.677.948.738	118.169.509.467
Số dư cuối kỳ	99.089.558.480	538.871.222	2.547.813.523	13.793.646.399	2.462.559.071	118.432.448.695

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 45.017 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 44.791 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	12.163.952.000	106.000.000	12.269.952.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	-	106.000.000	106.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	12.163.952.000	-	12.163.952.000

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 106 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 106 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	9.627.543.200	743.081.149.697	752.708.692.897
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.857.020.457	244.720.137.959	248.577.158.416
Khấu hao trong kỳ	192.550.864	17.351.498.600	17.544.049.464
Số dư cuối kỳ	4.049.571.321	262.071.636.559	266.121.207.880
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.770.522.743	498.361.011.738	504.131.534.481
Số dư cuối kỳ	5.577.971.879	481.009.513.138	486.587.485.017

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty là phần diện tích cho thuê tại các tòa nhà H2 Láng Hạ, các tòa nhà khu Trung Hòa – Nhân Chính, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, một phần diện tích tầng hầm khu N05 tại đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội, và tòa nhà 47 Điện Biên Phủ tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	112.149.184.336	125.991.560.168
Tăng trong kỳ	8.954.458.180	3.477.026.252
Giảm khác	-	(948.730.810)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(2.279.400.000)
Số dư cuối kỳ	121.103.642.516	126.240.455.610

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 1.613 triệu VND (1/1/2017: 2.465 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Khu công nghệ cao Hòa Lạc	65.312.951.058	60.127.691.945
Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội – giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
Khu đất tại Tân Thành	17.024.294.754	17.024.294.754
Các dự án khác	11.932.281.973	8.163.082.906
	121.103.642.516	112.149.184.336

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các nhà thầu dự án Khu đô thị An Khánh	623.659.391.053	624.700.664.170
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	187.466.355.010	171.319.920.223
Công ty Vinaconex E&C	166.807.418.196	101.426.674.535
Công ty Cổ phần Việt Vương	134.664.297.522	240.833.180.517
Công ty TNHH Quốc tế liên doanh Vinaconex-Taisei	122.256.705.717	198.477.896.398
Các nhà thầu dự án mở rộng đường Láng Hòa Lạc	116.307.556.056	131.761.849.384
Các nhà thầu dự án Bảo tàng Hà Nội	26.271.475.156	26.521.475.156
Các nhà thầu khác	425.672.417.152	543.053.924.205
	1.803.105.615.862	2.038.095.584.588

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	253.832.307.163	268.009.721.161
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	187.466.355.010	171.319.920.223
Công ty Cổ phần VIMECO	145.647.598.275	180.881.713.166
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	126.514.873.308	109.015.518.884
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	122.256.705.717	198.477.896.398
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	105.305.804.856	67.737.961.621
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	60.505.452.115	82.362.240.287
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	34.298.585.826	36.615.672.478
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	5.853.137.126	11.331.259.751
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	2.468.151.469	1.545.534.805
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí & Thương Mại	-	1.921.702.730
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	1.040.213.777	1.580.613.677
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	15.725.175.685	15.759.078.339
Các bên liên quan khác	483.322.200	1.268.711.700
	1.061.397.682.527	1.147.827.545.220

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

(a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ban Quản lý đầu tư Hòa Lạc – Bộ Khoa học Công nghệ	102.407.618.442	130.211.982.884
Các khách hàng ứng trước tiền mua cổ phần của Công ty tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel	379.591.298.901	437.226.911.608
Các khách hàng khác	241.127.084.886	206.998.278.430
	723.126.002.229	774.437.172.922

(b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	60.000.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	8.677.724.868	8.677.724.868
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	923.724.535	923.724.535
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Đô thị Việt Nam	395.855.800	3.610.706.170
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	292.021.418	46.106.903
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	250.800.000	250.800.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	108.660.746	114.300.819
Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	51.975.000	121.087.200
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	-	11.766.800
	70.700.762.367	13.756.217.295

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số trả trước trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại	10.808.598.265	7.483.105.597	-	18.291.703.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.973.380.977	-	-	4.973.380.977
	15.781.979.242	7.483.105.597	-	23.265.084.839

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	62.951.058	114.072.874.493	(114.135.825.551)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.596.963.195	2.415.786.302	(3.547.358.626)	465.390.871
	1.659.914.253	116.488.660.795	(117.683.184.177)	465.390.871

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	247.417.816.414	325.843.699.796
Chi phí lãi vay phải trả	4.879.718.650	5.613.924.685
Các chi phí phải trả khác	5.130.232.903	5.146.202.811
	257.427.767.967	336.603.827.292

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Lệ phí trước bạ và thuế chuyển quyền sử dụng đất của dự án Trung Hòa Nhân Chính	14.620.136.000	14.620.136.000

23. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Doanh thu nhận trước	7.415.860.418	7.685.122.457
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	19.364.839.558	19.367.340.235
	26.780.699.976	27.052.462.692

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Doanh thu nhận trước	168.721.780.039	178.386.704.565
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(19.364.839.558)	(19.367.340.235)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	149.356.940.481	159.019.364.330

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm tiền thuê đất và văn phòng mà Tổng Công ty nhận trước từ các bên đi thuê.

Doanh thu chưa thực hiện nhận trước ngắn hạn và dài hạn từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	1.369.779.622	1.093.018.584
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền bắc 2	11.461.927.678	11.644.760.185
Công ty Cổ phần Thương mại và Nhân lực Vinaconex	19.066.645.146	20.823.788.514
	31.898.352.446	33.561.567.283

24. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Cổ tức phải trả	2.058.681.454	2.066.030.554
Phải trả Nhà nước tiền thuế đất dự án HH	141.786.729.072	141.786.729.072
Kinh phí bảo trì các tòa nhà N05 và Trung Hòa – Nhân Chính (i)	80.338.832.521	82.183.239.084
Phải trả huy động vốn thực hiện dự án 97-99 Láng Hạ	26.000.000.000	26.000.000.000
Phải trả phần chênh lệch thu chi của dự án 15T Trung Hòa Nhân Chính	25.427.427.421	25.427.427.421
Phải trả các đơn vị tại Ban Vinahud - Hạ tầng ô đất 03, 04A dự án Trung Hòa Nhân Chính	25.653.899.066	25.733.909.639
Phải trả huy động vốn dự án chung cư 2B Vinata	12.280.550.000	-
Kinh phí công đoàn	-	295.511.311
Bảo hiểm xã hội	-	98.529.434
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	43.552.986.855	45.766.276.703
	357.099.106.389	349.357.653.218

(i) Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban Quản lý nhà chung cư theo Luật Nhà ở năm 2006.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	639.749.170.651	744.936.876.703	(781.121.399.710)	603.564.647.644
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	83.350.268.997	43.087.323.197	(42.129.464.826)	84.308.127.368
	723.099.439.648	788.024.199.900	(823.250.864.536)	687.872.775.012

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy	VND	6,2%	212.066.779.485	40.828.594.673
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,5%	194.995.114.371	446.789.476.127
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch 1	VND	6,2%	105.346.193.085	38.368.786.863
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	VND	6,2%	71.793.715.577	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	6,2%	18.902.845.126	20.682.036.292
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	-	-	92.620.276.696
Vay cá nhân	VND	0%	460.000.000	460.000.000
			603.564.647.644	639.749.170.651

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng doanh thu bán hàng từ phương án sản xuất kinh doanh và bằng các nguồn thu hợp pháp của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn	160.893.154.454	200.387.729.746
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(84.308.127.368)	(83.350.268.997)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	76.585.027.086	117.037.460.749

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng BNP Paribas	USD	LIBOR 6 tháng + 1,85%	2010 - 2020	98.770.762.230	118.629.342.595
Ngân hàng Natexis	USD	LIBOR + 2,35%	2007 - 2017	30.942.786.545	46.455.073.709
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	(*)	2016 -2019	31.179.605.679	35.303.313.442
				160.893.154.454	200.387.729.746

Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas và Ngân hàng Natexis được bảo lãnh bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

(*) Lãi suất của khoản vay này được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,6%/năm, tuy nhiên không thấp hơn lãi suất bán vốn cho vay áp dụng cho khoản vay kỳ hạn 3 năm của ngân hàng. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất huy động tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng thương mại.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện dự phòng bảo hành cho Dự án N05 được Tổng Công ty trích lập theo yêu cầu của Luật Nhà ở 2006. Thời gian bảo hành sẽ kết thúc vào năm 2018.

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Bảo hành VND
Số dư đầu kỳ	147.461.452.457
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.032.024.446)
Phân loại lại sang Dự phòng phải trả trong vòng 12 tháng	(146.429.428.011)
	<hr/>
Dự phòng phải trả sau 12 tháng	-
	<hr/>

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.826.080.843	7.598.110.843
Trích lập trong kỳ	19.200.000.000	15.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(9.860.555.000)	(13.774.305.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	13.165.525.843	8.823.805.843
	<hr/>	<hr/>

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	4.417.106.730.000	355.104.902.000	359.317.561.144	357.698.435.520	255.299.644.234	5.744.527.272.898
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	222.804.419.204	-	222.804.419.204
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	(1.230.000.000)	-	(1.230.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Cổ tức	-	-	-	(309.197.471.100)	-	(309.197.471.100)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(66.138.741.618)	(66.138.741.618)
Số dư tại ngày 30/6/2016	4.417.106.730.000	355.104.902.000	359.317.561.144	255.075.383.624	189.160.902.616	5.575.765.479.384
Số dư tại ngày 1/1/2017	4.417.106.730.000	355.104.902.000	359.317.561.144	398.731.080.477	161.689.961.911	5.691.950.235.532
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	229.164.849.619	-	229.164.849.619
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	(1.319.272.054)	-	(1.319.272.054)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.200.000.000)	-	(19.200.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(47.073.633.106)	(47.073.633.106)
Số dư tại ngày 30/6/2017	4.417.106.730.000	355.104.902.000	359.317.561.144	607.376.658.042	114.616.328.805	5.853.522.179.991

(*) Chủ yếu thể hiện giá trị phân chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án đường Láng Hòa Lạc, là dự án do Ngân sách nhà nước cấp kinh phí, đã được quyết toán và đã được phê duyệt bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2017 và 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	441.710.673	4.417.106.730.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	4.417.106.730.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

30. Cổ tức

Ngày 28 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2016 cho các cổ đông theo tỷ lệ 8% bằng tiền mặt. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 12 tháng 7 năm 2017 (ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2015: 17 tháng 6 năm 2016).

31. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.087.780.534	6.087.780.534
Trong vòng hai đến năm năm	22.816.378.677	23.720.161.258
Sau năm năm	32.670.825.990	33.704.295.004
	<hr/>	<hr/>
	61.574.985.201	63.512.236.796
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.638.322	82.589.898.277	11.984	272.283.297
JPY	91.477	18.486.587	92.203	17.886.460
EUR	656	16.974.415	672	16.020.434
		<hr/>		<hr/>
		82.625.359.279		306.190.191
		<hr/>		<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu hoạt động xây lắp	1.145.332.991.368	818.589.089.767
▪ Doanh thu dịch vụ cho thuê và dịch vụ khác	118.040.975.247	132.025.205.064
	1.263.373.966.615	950.614.294.831

34. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động xây lắp	1.058.795.211.719	783.973.996.375
▪ Dịch vụ cho thuê và dịch vụ khác	80.659.224.002	79.453.556.787
	1.139.454.435.721	863.427.553.162

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Cổ tức được chia	94.631.651.000	110.328.959.763
Lãi tiền gửi và cho vay	62.766.231.535	45.954.839.714
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	97.640.000	3.855.230.888
Lãi chênh lệch tỷ giá	259.485.282	169.036.440
Doanh thu hoạt động tài chính khác	846.370.933	7.136.970.133
	158.601.378.750	167.445.036.938

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.021.372.953	14.004.052.470
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(19.897.488.658)	(37.471.993.610)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	55.651.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.800.564.982	15.789.772.669
Chi phí tài chính khác	796.760.450	1.645.342.320
	(278.790.273)	(5.977.174.936)

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	35.482.083.477	27.346.373.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.303.109.698	4.756.954.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.031.800.253	2.626.089.628
Thuế, phí và lệ phí	279.193.360	1.883.919.330
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.680.919.394	310.336.656
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(238.540.385)	(9.000.000.000)
Chi phí bằng tiền khác	9.099.999.488	11.404.175.219
	53.638.565.285	39.327.849.037

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	74.076.514.429	39.154.164.839
Chi phí khấu hao	24.994.535.736	23.974.062.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.315.918.508	815.999.084.272
Chi phí khác	16.742.580.926	4.598.431.205

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	229.164.849.619	222.804.419.204
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	45.832.969.924	44.560.883.841
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động giáo dục	(1.045.406.514)	(1.008.651.905)
Thu nhập không bị tính thuế	(18.926.330.200)	(22.065.791.952)
Chi phí không được khấu trừ thuế	71.351.744	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(27.016.097.143)	(16.217.531.915)
Ảnh hưởng của thay đổi đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.083.512.189	(5.268.908.069)
	-	-

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.304.635.945	5.660.927.189	22.887.075.000	4.577.415.000
Lỗ tính thuế	155.488.569.295	31.097.713.859	295.796.087.584	59.159.217.517
	183.793.205.240	36.758.641.048	318.683.162.584	63.736.632.517

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm 2017. Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Từ năm 2016, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động chính và 10% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động giáo dục.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	1.681.977.273	-
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	1.618.909.076	1.943.950.020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	1.348.679.406	829.764.910
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	462.654.247	10.675.224.201
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	215.000.000	215.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	186.400.651	226.473.581
Công ty Cổ phần VIMECO	172.639.276	302.651.327
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	141.722.639	68.611.451
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	132.372.416	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	128.850.710	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	100.000.000	101.650.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	52.235.250	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	35.437.500	23.625.000
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	232.540.665.407	40.252.272.763
Công ty Cổ phần VIMECO	145.998.390.603	198.372.380.775
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	104.381.792.418	4.440.457.348
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	109.435.089.131	77.118.843.757
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	62.998.098.292	53.794.048.532
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	13.271.682.530	50.811.929.188
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	10.783.614.907	30.616.040.776
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	2.105.017.331	550.915.913
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	2.253.514.832	2.846.945.568
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	-	755.174.861
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	89.549.455

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	38.250.000.000	38.250.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	15.850.000.000	31.700.000.763
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	8.160.000.000	6.528.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	7.685.142.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	6.519.825.000	6.519.825.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	4.896.000.000	6.732.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	3.960.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	3.920.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	1.753.100.000	1.626.200.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	1.237.584.000	1.237.584.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	1.125.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	663.000.000	1.326.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	612.000.000	3.672.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	-	6.120.000.000
Công ty Cổ phần VIMECO	-	2.570.450.000
Công ty Cổ phần ống sợi Thủy tinh	-	530.900.000
Thu nhập lãi vay		
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	16.754.601.391	5.461.919.110
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	14.029.062.625	15.195.862.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	3.581.821.500	2.271.252.377
Công ty Cổ phần VIMECO	2.021.815.740	138.625.278
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	659.647.787	2.318.928.009
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	393.302.831	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	324.558.050	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	318.879.637	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	170.444.950	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	-	1.160.444.232
Thu nhập từ bảo lãnh		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	846.370.933	1.562.448.614
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	-	5.268.177.519
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	-	193.500.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.026.521.725	2.344.620.290
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.100.808.898	1.442.364.634

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

41. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Phải thu về cho vay bù trừ với khoản vay	19.771.557.667	19.366.902.107
Phải thu về cho vay bù trừ với phải trả người bán ngắn hạn	2.000.000.000	5.103.749.634
Lãi nhập gốc đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.884.058.094	-
Thanh lý khoản đầu tư nhưng chưa nhận được tiền	100.000.000	-

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Các khoản nợ tiềm tàng

- Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Sau khi hoàn thành cổ phần hóa, ngày 20 tháng 1 năm 2006, Tổng Công ty đã chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Năm 2008, Thanh tra Chính phủ đã tiến hành thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và kiến nghị lên Thủ tướng Chính phủ một số nội dung liên quan đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá. Kết luận của Thanh tra Chính phủ được Thủ tướng giao cho Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo và đề xuất xuất ý kiến.

Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu “ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam” có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Thông báo này yêu cầu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Tư pháp khẩn trương thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để thu tiền sử dụng đất đối với diện tích các nhà nổi của Tổng Công ty xây trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính. Thông báo này cũng yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Tổng Công ty có chính sách hỗ trợ phúc lợi phù hợp cho cộng đồng dân cư sống ở khu vực này.

Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên.

- Ngày 29 tháng 7 năm 2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Bộ Công An đã đến làm việc với Tổng Công ty và công bố Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46-P10 ngày 24 tháng 7 năm 2014 liên quan đến việc thiết kế, phê duyệt, sản xuất và xây lắp tuyến ống truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà (giai đoạn 1) của Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Bộ Công An và cơ quan pháp luật khác có liên quan để báo cáo, giải trình và làm rõ hơn các nội dung có liên quan theo yêu cầu.

Các vấn đề nêu trên chưa được điều chỉnh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 do có các yếu tố chưa chắc chắn, theo đó Tổng Công ty chưa xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến nghĩa vụ của Tổng Công ty một cách đáng tin cậy.

28 -08- 2017

Người lập:



Nguyễn Lê Thu Hiền
Kế toán



Vũ Nhất
Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc